

TRIẾT LÝ GIẢI PHÓNG TRÍ TUỆ CỦA JACQUES RANCIÈRE VÀ KHẢ NĂNG VẬN DỤNG TRONG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ HIỆN NAY

Phạm Tiến Hùng*

Bài viết giới thiệu triết lý giáo dục của triết gia người Pháp Jacques Rancière, thông qua tác phẩm nổi tiếng của ông "Người thầy không biết: Năm bài học về giải phóng trí tuệ" (*The Ignorant Schoolmaster: Five Lessons in Intellectual Emancipation*, 1991). Dựa trên câu chuyện có thật về một nhà giáo dục (Joseph Jacotot) ở thế kỷ XIX, người đã phát triển phương pháp giảng dạy ngoại ngữ không cần giải thích, sử dụng một văn bản gốc, Rancière đưa ra quan niệm về sự bình đẳng trí tuệ của con người và khả năng giải phóng trí tuệ thông qua quá trình tự học. Tác giả phân tích và bàn luận ý nghĩa của hai khái niệm cốt lõi này đối với thực tiễn giáo dục ngôn ngữ trong thế kỷ XXI. Trong bối cảnh hiện đại với sự bùng nổ thông tin và đa dạng hóa phương thức học tập, tư tưởng của Rancière cung cấp thêm một nền tảng lý thuyết về vai trò của giáo viên, khuyến khích tính tự chủ của người học, và thúc đẩy một môi trường học tập ngoại ngữ mang tính giải phóng và bình đẳng hơn, nơi người học được trao quyền tự mình khám phá và làm chủ ngôn ngữ.

Từ khóa: Bình đẳng trí tuệ, giải phóng trí tuệ, giảng dạy ngoại ngữ, Jacques Rancière, tác phẩm "Người thầy không biết".

This article introduces the educational philosophy of the French philosopher Jacques Rancière through his renowned work "The Ignorant Schoolmaster: Five Lessons in Intellectual Emancipation" (1991). Based on the real-life story of Joseph Jacotot, a 19th-century educator who developed a method of teaching foreign languages without explanation by using an original text, Rancière presents the concepts of intellectual equality and intellectual emancipation through self-directed learning. The author analyzes and discusses the significance of these two core concepts for contemporary language education in the 21st century. In the modern context of information explosion and diversified learning modes, Rancière's ideas provide a theoretical foundation for rethinking the role of teachers, encouraging learner autonomy, and fostering a more emancipatory and egalitarian environment for foreign language education, where learners are empowered to independently explore and master the target language.

Keywords: intellectual equality, intellectual emancipation, foreign language teaching, Jacques Rancière, target language, *The Ignorant Schoolmaster*.

1. Mở đầu

Jacques Rancière (sinh năm 1940) là một triết gia người Pháp. Ông được biết

đến với các khám phá về khái niệm thẩm mỹ, chính trị và giáo dục. Một số tác phẩm chính của ông bao gồm "Le Maître

* ThS., Trung tâm Khảo thí, Trường Đại học Hà Nội

Email: hungpt@hanu.edu.vn

ignorant" (Người thầy không biết), "La Mésentente" (Sự bất đồng), và "Le Partage du sensible" (Sự phân chia cảm tính). Quan điểm bao trùm trong triết học của Rancière tập trung vào sự bình đẳng trí tuệ, cách thức mà những người bên lề xã hội có thể chất vấn và làm lung lay cấu trúc xã hội, cũng như vai trò của nghệ thuật và thẩm mỹ trong đời sống chính trị và xã hội. Dấu ấn đáng ghi nhận trong giáo dục của ông được thể hiện qua tác phẩm "Người thầy không biết: Năm bài học về giải phóng trí tuệ" (The Ignorant Schoolmaster: Five Lessons in Intellectual Emancipation, 1987 – được dịch sang tiếng Anh năm 1991). Dựa trên câu chuyện có thật về một nhà giáo dục ở thế kỷ XIX Joseph Jacotot, người đã dạy tiếng Pháp cho sinh viên Hà Lan mà không cần giải thích bằng ngôn ngữ đích (target language), Rancière phát triển triết lý về sự bình đẳng trí tuệ và khả năng giải phóng trí tuệ thông qua tự học.

Trong thế kỷ XXI, sự bùng nổ của công nghệ thông tin, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), đã tạo ra một cuộc cách mạng trong giáo dục ngoại ngữ. Các công cụ AI như chatbot ngôn ngữ, ứng dụng học tập cá nhân hóa, và nền tảng phân tích ngữ cảnh cung cấp cho người học cơ hội tiếp cận ngôn ngữ đích một cách linh hoạt thông qua nhiều hình thức tương tác. Điều này đòi hỏi sự tự chủ và khả năng khám phá của người học, đặc biệt trong việc làm chủ ngôn ngữ, văn hóa, và văn học ngoại ngữ. Triết lý của Rancière, với trọng tâm là khuyến khích tự học và phá bỏ rào cản bất bình đẳng, cung cấp một nền tảng lý thuyết

để tái khẳng định vai trò của giáo viên, từ "người giải thích" sang "người đồng hành", đồng thời tận dụng công nghệ AI để trao quyền cho người học tự khám phá và làm chủ ngôn ngữ.

Bài viết này phân tích hai khái niệm cốt lõi của Rancière: Bình đẳng trí tuệ (intellectual equality) và giải phóng trí tuệ (intellectual emancipation), thông qua lăng kính của tác phẩm "Người thầy không biết", để từ đó thảo luận ý nghĩa và khả năng áp dụng trong giảng dạy ngoại ngữ hiện đại, nhấn mạnh vào việc sử dụng công nghệ AI và ngữ liệu văn hóa, khuyến khích người học tự chủ trong hoạt động học tập.

2. Joseph Jacotot và đề xuất về Phương pháp giáo dục phổ quát

Joseph Jacotot (1770–1840) là một học giả và nhà giáo dục người Pháp, từng giảng dạy tại Đại học Dijon ở Pháp. Sau khi được bổ nhiệm làm giáo sư văn học Pháp tại Đại học Leuven, thuộc vùng Flanders nói tiếng Hà Lan của Vương quốc Bỉ, ông đã phải tìm cách dạy tiếng Pháp cho các sinh viên nói tiếng Hà Lan mà bản thân ông lại không biết ngôn ngữ của họ. Trước thách thức này, thay vì cố gắng học tiếng Hà Lan để giải thích bằng song ngữ hoặc sử dụng các phương pháp truyền thống, ông đã thực hiện một thí nghiệm độc đáo.

Jacotot cung cấp cho sinh viên một tác phẩm song ngữ "Những cuộc phiêu lưu của Télémaque" của Fénelon – một văn bản gốc tiếng Pháp đi kèm với bản dịch tiếng Hà Lan. Ông yêu cầu sinh viên đọc đi đọc lại văn bản tiếng Pháp và bản dịch, ghi nhớ,

và sau đó viết lại những gì họ đã học được về nội dung và hình thức của văn bản đó bằng tiếng Pháp. Jacotot không giảng giải ngữ pháp, từ vựng hay cấu trúc câu, cũng không giải thích ý nghĩa sâu xa hay bối cảnh văn hóa của tác phẩm. Ông chỉ đóng vai trò là người kiểm tra (verifier) xem sinh viên đã thực sự học và hiểu được điều gì thông qua nỗ lực của chính họ khi tự mình đối chiếu văn bản song ngữ.

Kết quả vượt ngoài mong đợi. Sinh viên của ông không chỉ học được tiếng Pháp mà còn thể hiện khả năng diễn đạt và hiểu biết khá sâu về ngôn ngữ và nội dung của văn bản, đôi khi vượt trội hơn cả những người được dạy theo phương pháp truyền thống. Thành công bất ngờ này đã làm Jacotot bàng hoàng và dẫn ông đến một kết luận mang tính cách mạng: “Người ta có thể dạy cái mà mình không biết” (On peut enseigner ce qu'on ignore). Ông nhận ra rằng vấn đề không nằm ở việc giáo viên có kiến thức để giải thích hay không, mà nằm ở ý chí của người học và khả năng của họ trong việc tự sử dụng trí tuệ của mình để liên kết các điều đã biết với điều chưa biết, đặc biệt là khả năng tự mình tiếp cận, phân tích và làm chủ các cấu trúc, từ vựng và cách diễn đạt trong văn bản gốc (Pelletier, 2009).

Từ phát hiện này, Jacotot đã phát triển phương pháp mà ông gọi là “giáo dục phổ quát” (universal teaching), dựa trên giả định cơ bản về sự bình đẳng trí tuệ bẩm sinh của tất cả mọi người. Mọi trí tuệ đều có khả năng như nhau để học hỏi và sáng tạo. Điều khiến con người khác biệt không

phải là khả năng hiểu mà nằm ở ý chí – sự quyết tâm và kiên trì trong việc vận dụng trí tuệ đó. Do đó, vai trò của người thầy không phải là truyền đạt kiến thức từ một trí tuệ “ưu việt” hơn sang một trí tuệ “kém cỏi” hơn thông qua quá trình giải thích - điều mà Jacotot coi là nguyên nhân chính tạo ra và duy trì sự bất bình đẳng. Thay vào đó, người thầy “không biết” chỉ đơn giản là người đưa ra một “điểm xuất phát” – một văn bản gốc hoặc một nhiệm vụ học tập – và khích lệ ý chí của người học để họ tự khám phá, tự liên kết, và tự học hỏi (Deranty & Ross, 2012).

Phương pháp của Jacotot, xuất phát từ bối cảnh dạy ngoại ngữ và sử dụng văn bản gốc, không chỉ là một kỹ thuật sư phạm đơn thuần mà còn là một gợi mở, ẩn ý sâu xa hơn: khẳng định khả năng và quyền năng trí tuệ của mọi cá nhân, thách thức quan niệm về quyền lực dựa trên sự phân cấp trí tuệ trong xã hội. Chính khía cạnh triết học và chính trị sâu sắc ẩn sau một tình huống dạy học tưởng như thuần túy đã thu hút Jacques Rancière, và trở thành nền tảng cho những phân tích của ông trong tác phẩm “Người thầy không biết” (Rancière, 1991). Từ một vấn đề học thuật – dạy và học ngoại ngữ trong hoàn cảnh bất thường – Rancière mở rộng thành một luận điểm triết học về tự do, bình đẳng trí tuệ và quyền được học, từ đó đặt lại câu hỏi về bản chất của giáo dục, vai trò của người thầy và khả năng tự giải phóng của mỗi cá nhân.

Những tư tưởng này không xa lạ với truyền thống triết lý Á Đông: Khổng Tử từng nói “Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã

sử”, khẳng định rằng trong mọi hoàn cảnh, ai cũng có thể là người thầy của ta (Nguyễn Hiến Lê, 2003, tr.354). Tương tự như vậy, trong dân gian Việt Nam vẫn truyền tụng câu “Học thầy không tày học bạn”, ngầm thừa nhận giá trị bình đẳng trong tri thức và khả năng học hỏi lẫn nhau. Những quan điểm này cùng cộng hưởng để gợi mở một khía cạnh khác về giáo dục – nơi tri thức không bị độc quyền, và ai cũng có thể vừa là người học, vừa là người dạy.

3. Triết lý giáo dục của Jacques Rancière: Bình đẳng và giải phóng

Jacques Rancière không chỉ đơn thuần là người kể lại câu chuyện của Jacotot mà còn nâng phương pháp thực hành như đã trình bày lên thành triết lý giáo dục và xã hội như một sự cách tân giáo dục. Trung tâm của triết lý này là sự bác bỏ triệt để giả định về sự bất bình đẳng trí tuệ – nền tảng tiềm ẩn của hầu hết các hệ thống giáo dục truyền thống. Trong các mô hình truyền thống, giáo viên được xem là nguồn tri thức duy nhất, kiểm soát hoàn toàn quá trình học tập, còn học sinh chủ yếu tiếp nhận thông tin một cách thụ động. Từ đó, hình thành nên “quyền lực sư phạm” mang tính áp đặt, trong đó người học bị mặc định là thụ động, thiếu năng lực, và cần được người dạy “khai sáng”. Cách tiếp cận này vô hình trung duy trì mối quan hệ bất đối xứng về tri thức và “quyền lực sư phạm”, khiến người học lệ thuộc vào người dạy không chỉ về thông tin, mà cả trong cách hiểu và cách tư duy (Pakdaman và cộng sự, 2019; Regelski, 2021).

3.1. Sự bình đẳng trí tuệ: Khái niệm trung tâm

Từ một hiện tượng giảng dạy ngoại ngữ có thật của Jacotot, bằng phép suy luận logic, Rancière mở rộng vấn đề ra và cho rằng, sự bình đẳng trí tuệ không phải là một mục tiêu cần đạt tới hay một lý tưởng xã hội cần xây dựng, mà là một điểm xuất phát, một tiền đề cần được thừa nhận. Mọi người, bất kể xuất thân, trình độ học vấn hay khả năng ban đầu biểu hiện ra bên ngoài ra sao thì đều sở hữu một trí tuệ và đều có khả năng như nhau trong việc kết nối các ý tưởng, quan sát sự vật và tự học hỏi. Điều này bao gồm khả năng tiếp thu, phân tích và sử dụng một ngôn ngữ mới. Mọi trí tuệ đều có khả năng như nhau để học hỏi và sáng tạo. Điều khiến con người khác biệt không phải là khả năng lĩnh hội mà nằm ở ý chí, sự quyết tâm và kiên trì trong việc vận dụng trí tuệ đó (Bingham & Biesta, 2010).

Theo Rancière, hệ thống giáo dục truyền thống là công cụ khởi nguồn và duy trì sự bất bình đẳng trong xã hội bằng cách áp đặt cái mà ông gọi là “sự giải thích”. Người thầy, được coi là người biết, giải thích kiến thức cho người học - người được coi là người không biết. Quá trình giải thích này, dù có vẻ làm cho việc học dễ dàng hơn, nhưng trên thực tế lại tạo ra một vòng luẩn quẩn của sự phụ thuộc. Hệ thống đó giả định rằng người học không thể tự mình hiểu được và cần người khác “hạ thấp” kiến thức xuống mức họ có thể tiếp thu. Điều này không chỉ là một sự coi thường đối với khả năng trí tuệ của người học mà còn thiết

lập mối quan hệ thầy-trò dựa trên sự bất bình đẳng, trong đó quyền lực thuộc về người giải thích (Rancière, 1991). Trong bối cảnh văn hóa và văn học, sự giải thích truyền thống có thể giới hạn người học trong những cách diễn giải được “chuẩn hóa” hoặc áp đặt, ngăn cản họ phát triển sự nhạy bén và góc nhìn cá nhân khi tiếp cận tác phẩm.

Rancière gọi người thầy truyền thống là “người làm ngu dốt” (schoolmaster as stultifier), bởi vì bằng việc liên tục giải thích, họ đẩy người học vào trạng thái phụ thuộc và không bao giờ thực sự khám phá ra khả năng tự học của chính mình. Việc học trở thành hiểu lời giải thích của người khác, thay vì tự mình hiểu sự vật hoặc tự mình làm chủ ngôn ngữ.

3.2. Giải phóng trí tuệ và vai trò người thầy không biết

Nếu sự bất bình đẳng là sản phẩm của quá trình giải thích, thì sự giải phóng trí tuệ (intellectual emancipation) là việc thoát khỏi sự phụ thuộc vào người giải thích và nhận ra, thực hành khả năng tự học của bản thân. Giải phóng trí tuệ không phải truyền thụ kiến thức hay kỹ năng nào đó, mà là đánh thức ý thức về khả năng trí tuệ của chính mình và khẳng định sự bình đẳng đó (Bingham & Biesta, 2010). Đối với học ngoại ngữ, giải phóng trí tuệ là người học nhận ra và thực hành khả năng tự mình tiếp cận, phân tích và sử dụng ngôn ngữ đích.

Trong mô hình giáo dục giải phóng, người thầy không cần phải là người biết hết mọi thứ, mà ngược lại họ là “người thầy

không biết” (the ignorant schoolmaster). Vai trò của họ không phải là giải thích, mà là chứng thực (verify) sự nỗ lực của người học theo nghĩa cung cấp một điểm khởi đầu (ví dụ: một văn bản, một câu hỏi) và khuyến khích ý chí của người học để họ tự mình đào sâu, khám phá, liên kết và diễn đạt những gì họ học được. Khi áp dụng trong giảng dạy ngoại ngữ, “người thầy không biết” cung cấp một văn bản, một đoạn hội thoại, một nhiệm vụ giao tiếp... và yêu cầu người học nỗ lực để hiểu, để sử dụng ngôn ngữ theo cách của mình.

“Người thầy không biết” không truyền đạt kiến thức cho người học, mà đặt ra các hỏi: “Bạn thấy gì? Bạn hiểu gì? Bạn học được gì từ nỗ lực của chính mình?”, sau đó, kiểm tra xem người học đã thực sự chú ý và nỗ lực để kết nối ý tưởng này với ý tưởng khác, để so sánh, để suy luận hay chưa. Trong bối cảnh học ngoại ngữ, người thầy kiểm tra xem người học đã chú ý đến cách dùng từ, cấu trúc trong văn bản, đã nỗ lực để suy luận nghĩa, so sánh với ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc các ngôn ngữ khác đã biết, và cố gắng diễn đạt suy nghĩ của mình bằng ngôn ngữ đích hay chưa. Quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của “người thầy không biết” là một quá trình tự khám phá và tự xác nhận khả năng của bản thân người học (Rancière, 1991).

Chính thông qua sự nỗ lực tự học, người học nhận ra rằng họ có khả năng hiểu biết bằng chính trí tuệ của mình mà không cần bất kỳ ai “hạ thấp” kiến thức cho họ. Họ có thể tự hiểu một cấu trúc ngữ pháp phức tạp, học được từ vựng mới từ ngữ cảnh, hoặc

giao tiếp hiệu quả bằng ngôn ngữ đích. Sự nhận thức này chính là sự giải phóng (emancipation). Nó không chỉ ảnh hưởng đến việc học một môn cụ thể mà còn thay đổi cách người học nhìn nhận bản thân, khả năng của mình và mối quan hệ của họ với kiến thức và với người khác.

3.3. Thách thức đối với giáo dục truyền thống

Triết lý của Rancière, dựa trên thực nghiệm của Jacotot, đặt ra một thách thức đối với hầu hết các hệ thống giáo dục hiện hành. Triết lý này bác bỏ vai trò trung tâm của giáo viên như nguồn kiến thức và người giải thích, nghi ngờ giá trị của các phương pháp sư phạm được thiết kế để “truyền đạt hiệu quả”; lật ngược quan niệm về người học như những “bình rỗng” cần được lấp đầy hoặc những trí tuệ “kém cỏi” cần được uốn nắn bởi người tài giỏi hơn. Đối với giảng dạy ngoại ngữ, điều này có nghĩa là thách thức quan niệm giáo viên là người duy nhất có khả năng giải thích ngữ pháp, từ vựng, hoặc là người “chất lọc” kiến thức để “truyền thụ” cho người học, những người được xem là chưa đủ trình độ hoặc khả năng để tự mình làm chủ ngôn ngữ.

Thay cho quan niệm đó, Rancière đề xuất một mô hình trong đó sự chủ động, tự giác và khả năng tự quản lý của người học được đặt lên hàng đầu. Giáo viên trở thành người đồng hành, người khích lệ ý chí và là “khán giả” chứng kiến và chứng thực quá trình tự học. Mô hình này đòi hỏi một sự thay đổi căn bản trong tư duy và thực hành

giáo dục, từ mục tiêu (truyền đạt kiến thức sang giải phóng trí tuệ) đến phương pháp (giải thích sang tạo điều kiện tự khám phá) và vai trò của các bên liên quan (Bingham & Biesta, 2010). Trong giảng dạy ngoại ngữ, điều này chuyển trọng tâm từ việc người học tiếp thu “bài giảng” về ngôn ngữ sang việc tự mình “đọc”, “nghe”, “nói”, “viết” và khám phá quy luật ngôn ngữ.

4. Khả năng ứng dụng trong giảng dạy ngoại ngữ hiện nay

Triết lý của Rancière, xuất phát từ bối cảnh giảng dạy ngoại ngữ dựa trên một tác phẩm văn học, mang ý nghĩa quan trọng và cấp thiết đối với lĩnh vực giảng dạy văn hóa và văn học ngoại ngữ trong thế kỷ XXI.

4.1. Ngoại ngữ trong kỷ nguyên số: Công nghệ AI và khả năng giải phóng trí tuệ

Bối cảnh giảng dạy và học tập ngoại ngữ trong thế kỷ XXI được định hình rõ rệt bởi sự bùng nổ của công nghệ thông tin và đặc biệt là sự phát triển vượt bậc của trí tuệ nhân tạo (AI). Internet, các ứng dụng di động chuyên biệt, cùng khối lượng tài nguyên đa phương tiện khổng lồ (phim, nhạc, báo chí, sách số, v.v.). Điều này đã tạo ra một môi trường học tập phong phú chưa từng có, nơi người học có thể tiếp cận ngôn ngữ đích và đặc điểm văn hóa liên quan mọi lúc, mọi nơi thông qua vô vàn kênh và định dạng khác nhau. Sự phong phú này trực tiếp đặt ra yêu cầu và đồng thời tạo điều kiện cho người học phát huy tính tự chủ (learner autonomy) – một nguyên tắc cốt lõi của giáo dục giải phóng.

Trong môi trường này, khả năng tự định hướng, tự tìm kiếm tài nguyên, tự luyện tập và tự đánh giá trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Công nghệ AI, với các công cụ ngày càng tinh vi như chatbot ngôn ngữ, hệ thống dịch máy phân tích ngữ cảnh (ví dụ: DeepL, Google Translate), công cụ kiểm tra ngữ pháp và chính tả thông minh, hay các ứng dụng luyện phát âm/hội thoại tương tác (ví dụ: Grok 3), mang đến những tiềm năng đáng kể cho việc áp dụng triết lý của Rancière. Thay vì xem AI như một nguồn “giải thích” tri thức (ví dụ: cung cấp sẵn bản dịch hoàn hảo, giải thích chi tiết mọi quy tắc ngữ pháp), chúng ta có thể nhìn nhận các công cụ này như những tài nguyên “đích thực” mở rộng hoặc các “điểm khởi đầu” tương tác. Chúng cung cấp cho người học một “văn bản” mới để tự nghiên cứu, quan sát, so sánh và liên kết – đó chính là ngôn ngữ đang được sử dụng trong các tương tác với AI, hoặc ngôn ngữ được tạo ra/phân tích bởi AI.

Theo quan điểm của Rancière, quá trình học không phải là tiếp nhận lời giải thích của người khác, mà là “sự chứng thực” (verification) nỗ lực của người học trong sử dụng trí tuệ để liên kết cái chưa biết với cái đã biết, kiểm chứng hiểu biết với thực tế. Các công cụ AI có tiềm năng hỗ trợ quá trình “chứng thực” này. Chẳng hạn, khi một người học sử dụng công cụ dịch máy cho một câu khó, thay vì chỉ đơn thuần chấp nhận kết quả dịch, họ có thể được khuyến khích so sánh bản dịch đó với văn bản gốc, đặt câu hỏi cho AI về sự khác biệt

trong cách dùng từ/cấu trúc, hoặc thử dịch lại theo cách khác và kiểm tra kết quả. Quá trình so sánh, đối chiếu, thử nghiệm và kiểm chứng này, được lặp đi lặp lại với sự hỗ trợ phản hồi tức thời từ AI, chính là biểu hiện của trí tuệ đang làm việc – quá trình tự học và tự sửa sai.

Tương tự, các chatbot AI có thể được sử dụng không chỉ để luyện giao tiếp theo kịch bản có sẵn, mà còn là “đối tác” để người học thử nghiệm các cách diễn đạt, đặt câu hỏi về văn hóa, văn học, hoặc thậm chí yêu cầu AI phân tích khía cạnh nào đó của một tác phẩm. Trong quá trình tương tác này, AI không phải là người “giải thích” theo nghĩa truyền thống (như người thầy biết tuốt truyền đạt kiến thức), mà là một nguồn phản hồi và tài nguyên, giúp người học tự mình “chứng thực” sự hiểu biết và khả năng sử dụng ngôn ngữ của mình. Nhận xét, phản hồi về ngữ pháp, từ vựng hay tính phù hợp trong giao tiếp từ AI có thể được xem là dữ liệu để người học tự phân tích, tìm ra quy luật và điều chỉnh – một hình thức tự giải phóng trí tuệ khỏi sự phụ thuộc vào lời giải thích của người khác (Huang & cộng sự, 2021).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng AI không có “ý chí” và không thể “chứng thực” ý chí học hỏi của con người theo cách mà một người thầy có thể làm. Vai trò của AI chủ yếu là hỗ trợ quá trình kiểm chứng và cung cấp tài nguyên tương tác. Do đó, vai trò của giáo viên, theo triết lý Rancière, vẫn rất quan trọng: Họ là người thiết kế các nhiệm vụ học tập để người học khai thác hiệu quả tiềm năng của AI như một công cụ giải

phóng, khơi gợi và duy trì ý chí học hỏi, và là người “chứng thực” nỗ lực của người học trong việc sử dụng các công cụ này để tự khám phá, tự vật lộn và tự giải phóng trí tuệ của mình. Bằng cách này, công nghệ AI có thể trở thành một đồng minh đắc lực trong việc xây dựng môi trường học tập ngoại ngữ vừa hiện đại, vừa mang tính giải phóng và bình đẳng, nơi người học được trao quyền chủ động hành trình học ngôn ngữ và văn hóa của mình.

4.2. Sự chuyển vai của người thầy từ giải thích đến giải phóng trí tuệ và chứng thực

Theo Rancière, vai trò của giáo viên ngoại ngữ chuyển từ người giải thích ngữ pháp, dịch nghĩa từ vựng hay người truyền thụ kiến thức văn hóa, diễn giải tác phẩm văn học sang người đồng hành, tạo động lực và “chứng thực” nỗ lực học tập của người học. Trong vai trò này, giáo viên cung cấp tài nguyên phong phú, chẳng hạn như các văn bản văn học đích thực ở nhiều thể loại (thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết), các sản phẩm văn hóa (phim, nhạc, tranh ảnh, tài liệu lịch sử, các ấn phẩm truyền thông), các tình huống giao tiếp mang đậm nét văn hóa và tạo ra các tình huống khuyến khích người học tự mình phân tích, suy luận và áp dụng ngôn ngữ trong bối cảnh văn hóa, văn học cụ thể đó. Thay vì trực tiếp cung cấp câu trả lời hay giải thích cặn kẽ về ý nghĩa tác phẩm hay biểu tượng văn hóa, họ đặt ra các câu hỏi kích thích tư duy nhằm thúc đẩy người học tự tìm tòi, so sánh, đối chiếu, và hình thành hiểu biết và diễn giải của riêng mình về ngôn ngữ và văn hóa.

Để phát huy tối đa tiềm năng của phương pháp này, điều quan trọng không kém là giáo viên cần khuyến khích thử nghiệm và chấp nhận sai lầm, tạo môi trường học tập an toàn để người học dám sử dụng ngôn ngữ, dám mắc lỗi và học hỏi từ chính những lỗi đó để tự tin diễn giải các tác phẩm văn học, qua đó làm giàu hiểu biết về văn hóa ngôn ngữ đích. Quá trình tự sửa sai thông qua nỗ lực của bản thân được coi là một hình thức giải phóng trí tuệ. Hơn nữa, thay vì chỉ tập trung vào đánh giá kết quả cuối cùng (như điểm số hay sự chính xác tuyệt đối), người thầy chú trọng ghi nhận và khuyến khích ý chí và nỗ lực của người học, đề cao sự kiên trì và khả năng tự khắc phục khó khăn trong việc vật lộn với sự phức tạp của ngôn ngữ, văn hóa và văn học đích.

Nói tiếp cách Jacotot đã sử dụng tác phẩm “Những cuộc phiêu lưu của Télémaque”, giáo viên ngoại ngữ có thể khai thác văn học và văn hóa như những công cụ giải phóng, sử dụng các tác phẩm văn học, điện ảnh, âm nhạc, các biểu tượng văn hóa... để người học không chỉ tiếp cận ngôn ngữ mà còn khám phá văn hóa một cách thực tế, từ đó thúc đẩy sự hiểu biết và suy ngẫm độc lập về cả hai nền văn hóa (Deranty & Ross, 2012; Simons & Masschelein, 2011).

Áp dụng quan điểm này vào thực tiễn giảng dạy ngoại ngữ, vai trò mới của giáo viên có thể được thể hiện qua các phương pháp khuyến khích người học tự chủ khám phá và diễn giải. Ví dụ, khi khai thác các sản phẩm văn hóa như một đoạn phim ngắn hoặc phân cảnh phim, giáo viên đóng vai

trò người cung cấp tài nguyên và thiết lập bối cảnh. Thay vì trực tiếp giải thích từ vựng khó hay phân tích ý nghĩa văn hóa, giáo viên đặt ra các câu hỏi kích thích tư duy như “Các bạn quan sát thấy điều gì?”, “Điều này có ý nghĩa gì trong bối cảnh văn hóa đó?”. Khi tìm câu trả lời cho những câu hỏi như vậy, người học sẽ tự phân tích, suy luận, so sánh với hiểu biết của bản thân và đưa ra diễn giải của riêng mình. Giáo viên ở đây là người đồng hành, ghi nhận nỗ lực tìm tòi và chấp nhận các cách diễn giải khác nhau dựa trên căn cứ từ tài liệu, đồng thời tạo một môi trường an toàn để người học dám sử dụng ngôn ngữ và mắc lỗi trong quá trình bày tỏ quan điểm.

Cách tiếp cận này càng trở nên thiết thực hơn khi áp dụng vào việc giảng dạy văn học, đặc biệt là trong các văn bản ngoại ngữ như thơ hoặc truyện ngắn. Giáo viên cung cấp tác phẩm và khuyến khích người học tự “vật lộn” với ngôn ngữ và các tầng nghĩa, thay vì giảng giải chi tiết, giáo viên đặt các câu hỏi gợi mở về cảm nhận, các từ ngữ hoặc hình ảnh đặc biệt, hoặc những đoạn khó hiểu. Vai trò của giáo viên là thúc đẩy người học tự tìm tòi, thảo luận với bạn cùng học để diễn giải văn bản và khám phá những khía cạnh văn hóa phản ánh trong đó. Nỗ lực tự giải mã sự phức tạp của văn bản được coi là một biểu hiện của “giải phóng trí tuệ”, và giáo viên chú trọng “chứng thực” sự kiên trì và khả năng tự khắc phục của người học hơn là đánh giá sự hiểu đúng tuyệt đối.

Ngoài ra, các tình huống giao tiếp mang đậm nét văn hóa cũng là cơ hội để áp dụng

vai trò mới này. Chẳng hạn, khi tổ chức thảo luận về một chủ đề văn hóa-xã hội gây tranh cãi, giáo viên cung cấp các tài liệu đa dạng và đặt câu hỏi mở để người học tự hình thành, diễn đạt và bảo vệ quan điểm cá nhân bằng ngôn ngữ đích. Giáo viên tạo môi trường khuyến khích thử nghiệm ngôn ngữ, chấp nhận sai lầm và ghi nhận ý chí giao tiếp, nỗ lực tự khắc phục của người học trong quá trình diễn đạt những ý tưởng phức tạp và tham gia tranh luận văn hóa.”

4.3. Thúc đẩy bình đẳng trong học tập ngoại ngữ: Hướng tới giải phóng trí tuệ

Giả định nền tảng về sự bình đẳng trí tuệ của Jacques Rancière, như được trình bày trong tác phẩm “Người thầy không biết”, là một thách thức lớn đối với các hệ thống giáo dục truyền thống và các quan niệm phổ biến về “năng khiếu” hay năng lực bẩm sinh trong bất kỳ lĩnh vực nào, bao gồm cả học ngoại ngữ. Quan niệm này không chỉ đơn thuần là một khẩu hiệu đạo đức về sự công bằng, mà là một tiền đề triết học: mọi trí tuệ con người đều có khả năng thực hiện công việc của trí tuệ, tức là quan sát, so sánh, liên kết và diễn giải. Sự khác biệt giữa mọi người không nằm ở mức độ thông minh hay năng lực tiềm ẩn, mà chủ yếu ở mức độ ý chí sử dụng trí tuệ của mình và phương pháp mà họ áp dụng để liên kết cái chưa biết với cái đã biết (Rancière, 1991).

Áp dụng vào lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ và văn hóa, triết lý bình đẳng trí tuệ bác bỏ những định kiến phổ biến rằng chỉ những người có “năng khiếu ngôn ngữ bẩm sinh”, “tai nghe tốt” hoặc “cảm thụ văn

học/văn hóa nhạy bén” mới có thể thành công. Thay vào đó, triết lý này khẳng định rằng mọi người học, bất kể xuất thân, nền tảng xã hội hay kinh nghiệm học tập, đều có tiềm năng để không chỉ thành thạo ngôn ngữ mà còn tiếp cận, hiểu sâu và hình thành diễn giải riêng về nền văn hóa, văn học của ngôn ngữ đó, miễn là họ có đủ ý chí học hỏi và được trang bị phương pháp tự học phù hợp. Đây là nền tảng để xây dựng một môi trường học tập văn hóa và văn học ngoại ngữ thực sự hòa nhập (inclusive) và công bằng (equitable), nơi rào cản do định kiến về năng lực bẩm sinh hay nền tảng xã hội bị xóa bỏ, và mọi người học đều được trao quyền để phát huy tối đa khả năng của mình. Theo Pelletier (2009), sự bình đẳng này không phải là mục tiêu cần đạt tới mà là điểm xuất phát, một giả định căn bản mà người dạy cần tin tưởng ngay từ đầu.

Việc áp dụng triết lý bình đẳng trí tuệ vào thực tiễn giảng dạy ngoại ngữ đòi hỏi sự chuyển đổi đáng kể, không chỉ ở cấp độ phương pháp mà còn ở cấp độ tâm thế của cả người dạy và người học.

Thứ nhất là chuyển đổi trong vai trò giáo viên. Giáo viên không còn là người giữ “chìa khóa” tri thức hay “giải thích” những gì khó khăn, bởi việc giải thích dựa trên giả định về sự bất bình đẳng (người giải thích biết nhiều hơn và cần làm cho người nghe hiểu những gì họ chưa hiểu). Thay vào đó, giáo viên trở thành người giải phóng trí tuệ (emancipator). Vai trò chính là cung cấp các tài liệu “nguyên tác” phong phú (văn bản văn học, phim ảnh, tài liệu văn hóa) và thiết lập các tình huống học tập

mà ở đó, người học buộc phải sử dụng trí tuệ để quan sát, so sánh, liên kết và diễn giải. Giáo viên “chứng thực” rằng người học đang thực sự sử dụng trí tuệ của họ, duy trì liên kết giữa người học và tài liệu, và không can thiệp bằng cách giải thích trực tiếp khi người học gặp khó khăn. Sự can thiệp bằng giải thích có thể vô tình làm suy yếu ý chí và khả năng tự lực của người học (Rancière, 1991).

Thứ hai là khuyến khích ý chí và tự học. Bình đẳng không có nghĩa là mọi thứ đều dễ dàng hoặc mọi người sẽ đạt kết quả như nhau. Bình đẳng trí tuệ có nghĩa là mọi người có khả năng học nếu họ muốn và biết cách học. Do đó, vai trò của giáo viên là khơi gợi và duy trì ý chí học hỏi ở người học. Điều này được thực hiện bằng cách đưa ra các nhiệm vụ đủ thách thức nhưng khả thi, sử dụng tài liệu hấp dẫn và phù hợp, và đặc biệt là ghi nhận, “chứng thực” nỗ lực của người học khi họ tự mình vật lộn với sự phức tạp của ngôn ngữ, văn hóa, văn học. Quá trình tự mình tìm hiểu, tự sửa sai, tự hình thành hiểu biết được coi là biểu hiện của sự giải phóng trí tuệ.

Thứ ba là đa dạng và linh hoạt trong tiếp cận và đánh giá. Nếu mọi trí tuệ đều bình đẳng trong khả năng tiếp cận và diễn giải, thì sẽ có nhiều con đường khác nhau để đi đến hiểu biết và nhiều cách diễn giải khác nhau về cùng một tác phẩm văn hóa hay văn học. Một chương trình giảng dạy dựa trên triết lý này cần linh hoạt, cho phép sinh viên khám phá các khía cạnh khác nhau của văn hóa/văn học theo sự quan tâm của họ. Quan trọng hơn, phương pháp đánh

giá cần vượt ra ngoài việc kiểm tra “đáp án đúng” duy nhất hoặc mức độ tuân thủ các quy tắc ngữ pháp/phát âm chuẩn mực. Đánh giá nên tập trung vào quá trình học tập, nỗ lực vượt khó khăn, khả năng sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt ý tưởng (dù chưa hoàn hảo), và sự độc đáo, tính có cơ sở trong các diễn giải cá nhân về văn hóa, văn học. Theo nghiên cứu của Simons và Masschelein (2011), việc chú trọng vào quá trình và sự “trình diễn” (performance) của trí tuệ trong việc liên kết và diễn giải chính là cách để đánh giá sự giải phóng.

Thứ tư là tạo môi trường an toàn và khuyến khích thử nghiệm. Để người học dám sử dụng ý chí và trí tuệ của mình với mục đích khám phá và diễn đạt sự hiểu biết, họ cần một môi trường học tập an toàn, nơi sai lầm không bị coi là thất bại của năng lực mà là bước đi tự nhiên trong quá trình học hỏi. Giáo viên cần công khai chấp nhận sai lầm, khuyến khích người học thử nghiệm các cách diễn đạt mới, và hỗ trợ họ trong quá trình tự nhận ra và sửa lỗi thông qua sự “kiểm chứng” với tài liệu đích thực hoặc với bạn cùng học, thay vì chỉ đơn thuần được giáo viên sửa sai (James, 2013).

Cuối cùng là vượt qua tư duy phân loại và phân cấp. Triết lý này trực tiếp thách thức việc phân loại người học thành các nhóm “giỏi”, “khá”, “yếu” dựa trên các tiêu chí truyền thống và khuyến khích nhìn nhận mỗi người học như một cá nhân có tiềm năng trí tuệ đầy đủ, chỉ khác nhau ở điểm xuất phát, tốc độ ban đầu và phương pháp. Bằng cách tập trung vào việc khơi dậy ý chí và trang bị phương pháp tự học

(phương pháp của người không biết, tức là so sánh, liên kết và kiểm chứng), giáo viên có thể giúp mọi người học tiến bộ theo cách riêng của họ, giải phóng họ khỏi những giới hạn do định kiến về năng lực bẩm sinh đặt ra.

Tóm lại, thúc đẩy bình đẳng trong học tập ngoại ngữ theo Rancière không chỉ là một chiến lược sư phạm mà là một cam kết dựa trên triết lý về khả năng của con người. Để hiện thực hóa điều này đòi hỏi sự thay đổi căn bản trong cách chúng ta nhìn nhận người học (từ bình đẳng là mục tiêu sang bình đẳng là tiền đề), vai trò của giáo viên (từ người giải thích sang người giải phóng trí tuệ và chứng thực), mục tiêu học tập (từ tiếp thu kiến thức sang giải phóng trí tuệ thông qua tự học), và phương pháp đánh giá (từ sản phẩm sang quá trình và nỗ lực). Mục tiêu cuối cùng là trao quyền cho người học ngoại ngữ để trở thành những người tự chủ, có khả năng không chỉ sử dụng ngôn ngữ mà còn tư duy độc lập, hình thành hiểu biết và diễn giải của riêng mình về thế giới và các nền văn hóa khác. Quan điểm này phù hợp với định hướng giáo dục mở tại Việt Nam, nơi nhấn mạnh việc khuyến khích tư duy sáng tạo và tự học để xây dựng môi trường học tập công bằng (Ngô Thị Thanh, 2017).

5. Kết luận

Tác phẩm “Người thầy không biết” của Jacques Rancière dù không phải là sáng kiến mang tính đột phá trong tư duy giáo dục, nhưng vẫn truyền đi thông điệp sâu sắc và có sức gợi mở mạnh mẽ đối với giáo dục thế kỷ XXI. Những tư tưởng trình bày trong

tác phẩm vẫn đặc biệt có ý nghĩa đối với lĩnh vực giảng dạy và học tập ngoại ngữ, và xa hơn nữa, là trong cách tiếp cận văn hóa và văn học gắn liền với ngôn ngữ đích. Việc khẳng định mọi người đều có năng lực trí tuệ như nhau và có thể tự học mà không cần sự giảng giải từ người dạy đã thách thức các mô hình giáo dục truyền thống vốn được xây dựng trên sự “bất bình đẳng” về tri thức giữa thầy và trò, và đồng thời duy trì “quyền lực sư phạm” theo chiều hướng áp đặt: Người thầy giữ vị thế trung tâm tri thức, kiểm soát nội dung, phương pháp và đánh giá, trong khi người học bị xem là thụ động, cần được “khai sáng”.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng quan điểm của Rancière chủ yếu xuất phát từ một trường hợp đặc thù, chưa có tính phổ quát, và do đó khó có thể áp dụng trực tiếp vào giáo dục đại trà trong nhà trường hiện nay. Trong thực tế, việc dạy và học ngoại ngữ phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như mục đích học tập (thi cử, du học, nghề nghiệp), bối cảnh xã hội (nông thôn hay thành thị, bản ngữ hay phi bản ngữ), phương tiện và người hướng dẫn, cũng như năng lực trí tuệ và điều kiện cá nhân của từng người học. Bên cạnh đó, vai trò của người thầy với tư cách chuyên gia vẫn rất cần thiết, bởi giáo dục – nhất là giáo dục ngôn ngữ – không thể chỉ dựa vào ý chí và cảm hứng. Một người thầy không có kiến thức nền tảng vững chắc sẽ khó có thể đáp ứng được nhu cầu học tập phong phú, mở rộng năng lực tư duy ngôn ngữ và văn hóa, cũng như truyền cảm hứng để người học tiếp tục khám phá, tự học và gắn bó lâu dài với ngôn ngữ đích. Do đó, triết lý của

Rancière nên được xem như một ý tưởng gợi mở mang sắc thái triết học đề cao quyền bình đẳng giáo dục hơn là một mô hình hay phương pháp sư phạm có thể thay thế cho phương pháp giáo dục hiện hành.

Giá trị lớn nhất mà triết lý giải phóng trí tuệ của Rancière mang lại chính là việc đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao tính *công bằng* và *giải phóng* trong giáo dục ngoại ngữ. Đây là điều vốn đang đối mặt với nhiều thách thức để tồn tại, từ chênh lệch cơ hội học tập giữa các nhóm người học, đến sự chuẩn hóa cứng nhắc và đặc biệt là áp lực thi cử và “bệnh thành tích”, khiến cho các giá trị nhân văn ban đầu dần bị lu mờ. Trong bối cảnh đó, việc đề cao *công bằng* và *giải phóng* không chỉ là một lựa chọn mang tính đạo đức, mà còn là một trong những điều kiện tiên quyết để giáo dục ngoại ngữ thực sự góp phần phát triển con người toàn diện – vượt lên trên kỹ năng và thành tích.

Như vậy, triết lý giải phóng trí tuệ không nhằm phủ định vai trò của người thầy, mà nhắc nhở rằng mọi người học đều có tiềm năng phát triển nếu được tin tưởng, khích lệ và đặt trong một môi trường giáo dục tôn trọng trí tuệ con người. Đây là một định hướng tư tưởng cần thiết cho các nghiên cứu và thực hành giáo dục ngoại ngữ hiện nay – nơi mục tiêu không chỉ là thành thạo ngôn ngữ, mà còn là giải phóng cá nhân, hiểu biết văn hóa và đối thoại bình đẳng trong một thế giới thống nhất trong đa dạng đang vận hành theo xu thế toàn cầu hóa, hội nhập và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bingham, C., & Biesta, G. (2010). *Jacques Rancière: Education, truth, emancipation*. Continuum.
2. Deranty, J.-P., & Ross, A. (2012). No time or place for universal teaching: The ignorant schoolmaster and contemporary work on pedagogy. In S. Chambers & P. Phillips (Eds.), *Jacques Rancière and the contemporary scene: The philosophy of radical equality* (pp. 37–54). Continuum.
3. Huang, W., Hew, K. F., & Fryer, L. K. (2021). Chatbots for language learning—Are they really useful? A systematic review of chatbot-supported language learning. *Journal of Computer Assisted Learning*, 37(5), 975–1013. <https://doi.org/10.1111/jcal.12610>
4. James, C. (2013). *Errors in language learning and use: Exploring error analysis*. Routledge.
5. Ngô Thị Thanh (2017, July 8). Những giấc mơ giáo dục. *Tạp chí Tia sáng*. <https://tiasang.com.vn/giao-duc/nhung-giac-mo-giao-duc-10765/>
6. Nguyễn Hiến Lê (2003). *Khổng Tử & Luận ngữ*. Nhà xuất bản Văn học.
7. Pakdaman, M., Nazari Moghadam, M., Dehghan, H. R., Dehghani, A., & Namayandeh, M. (2019). Evaluation of the cost-effectiveness of virtual and traditional education models in higher education: A systematic review. *Health Technology Assessment in Action*, 3(1). <https://doi.org/10.18502/htaa.v3i1.5715>
8. Pelletier, C. (2009). Emancipation, equality and education: Rancière's critique of Bourdieu and the question of performativity. *Discourse: Studies in the Cultural Politics of Education*, 30(2), 137–150. <https://doi.org/10.1080/01596300902809054>
9. Rancière, J. (1991). *The ignorant schoolmaster: Five lessons in intellectual emancipation*. Stanford University Press.
10. Regelski, T. A. (2021). Curriculum models from educational theory. In *Curriculum philosophy and theory for music education praxis*. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/oso/9780197558690.003.0005>
11. Richards, J. C. (1984). *Error analysis: Perspectives on second language acquisition*. Longman.
12. Simons, M., & Masschelein, J. (2011). Learner, student, speaker: Why it matters how we call those we teach. In S. Binkley & M. Peters (Eds.), *Rancière: Public education and the taming of democracy* (pp. 37–54). Wiley-Blackwell.

(Ngày nhận bài: 10/6/2025; ngày duyệt đăng: 30/9/2025)